

Số: 190/2024/QĐST-HNGĐ

Gia Lâm, ngày 29 tháng 11 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
SƠ THẨM GIẢI QUYẾT VIỆC HÔN NHÂN GIA ĐÌNH

V/v: Yêu cầu Công nhận nuôi con nuôi thực tế
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIA LÂM, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Thành phần giải quyết việc dân sự sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên họp: Ông Vũ Quang Dũng

Thư ký phiên họp: Ông Nguyễn Văn Hạnh - Thư ký Toà án nhân dân huyện Gia Lâm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gia Lâm tham gia phiên họp: Bà Trần Thanh Hiếu - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 11 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Gia Lâm mở phiên họp công khai giải quyết việc hôn nhân gia đình sơ thẩm thụ lý số 151/2024/TLST-HNGĐ ngày 21/10/2024 về việc: Yêu cầu công nhận nuôi con nuôi thực tế; theo Quyết định mở phiên họp sơ thẩm giải quyết việc dân sự số 09/2024/QĐST-HNGĐ ngày 22/11/2024, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

*** Người yêu cầu:** Ông **Đới Đăng T**, sinh năm 1961; có đơn xin vắng mặt
Nơi cư trú: Thôn 3, xã T, huyện G, thành phố Hà Nội.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông T là ông Vũ Anh D - Luật sư của Công ty Luật TNHH N, Đoàn luật sư thành phố Hà Nội; xin vắng mặt.

NỘI DUNG VIỆC DÂN SỰ:

*** Theo đơn yêu cầu giải quyết việc: “Công nhận nuôi con nuôi thực tế” và lời khai tại Tòa án - ông Đới Đăng T trình bày:**

Bố đẻ tôi là cụ Đới Đăng T1 và mẹ đẻ tôi là cụ Dương Thị B. Ngoài tôi, cụ T1 và cụ B còn có 01 người con ruột là ông Đới Đăng T2, sinh năm 1957 (chết năm 2021); ông T2 có vợ là bà Lưu Thị S (chết năm 2022) và 02 người con là Đới Đăng T3 và Đới Đăng T4. Mẹ của cụ Dương Thị B là cụ Nguyễn Thị T5, sinh năm 1937 (chết năm 1951) là chị gái ruột của cụ Nguyễn Thị T6, sinh năm 1912 (chết năm 2001) và cụ Nguyễn Phú T7 - Liệt sỹ hy sinh năm 1949 không có vợ con.

Đến năm 1963, mẹ tôi mất sớm khi đó tôi mới 03 tuổi, cụ T6 là em ruột của

bà ngoại tôi không có con cái, không người thân thích (do chị gái của cụ là cụ Nguyễn Thị T5 đã chết năm 1951 và em trai cụ là cụ Nguyễn Phú T7 đã hy sinh năm 1949) nên năm 1964 cụ T6 đã nhận tôi làm con nuôi. Từ khi nhận tôi làm con nuôi, cụ T6 đã nuôi dưỡng tôi đến khi tôi trưởng thành. Khi tôi trưởng thành và lập gia đình tôi vẫn luôn chăm sóc cho cụ khi cụ còn sống. Khi cụ mất tôi là người lo ma chay, chôn cất và thờ cúng cụ cho đến nay. Năm 1964, khi cụ T6 nhận tôi làm con nuôi chưa có các quy định về thủ tục, giấy tờ xác nhận việc nhận con nuôi nên tôi và cụ T6 không có văn bản, giấy tờ theo quy định về việc tôi là con nuôi của cụ T6. Nhưng việc cụ T6 nhận tôi làm con nuôi thì họ hàng, bà con làng xóm đều biết và công nhận. Hơn nữa, để chứng minh việc tôi là con nuôi của cụ T6 thì hằng năm ngoài việc thờ cúng cụ T6, tôi còn thờ cúng cụ Nguyễn Phú T7 - em trai của cụ T6 là liệt sỹ hy sinh năm 1949 không có vợ con và nhận chế độ dành cho người thờ cúng liệt sỹ của Nhà nước. Vì việc tôi là con nuôi của cụ T6 mọi người đều biết và thừa nhận cùng với việc không hiểu hết các quy định của pháp luật nên khi cụ T6 còn sống đến năm 2001 cụ chết, tôi và cụ đã không hoàn thiện các thủ tục đăng ký, xác nhận mối quan hệ con nuôi, mẹ nuôi giữa tôi với cụ T6. Khi nộp hồ sơ yêu cầu Tòa án nhân dân huyện G giải quyết tôi đã nộp Trích lục khai tử của cụ T6. Tuy nhiên do lúc cấp trích lục khai tử cán bộ tư pháp đánh máy tên cụ Nguyễn Thị T6 là: “Nguyễn Thị C”. Nay tôi xin đính chính lại tên cụ là: Nguyễn Thị T6.

Chính vì lý do trên, tôi đề nghị Tòa án công nhận tôi là con nuôi thực tế của cụ Nguyễn Thị T6, sinh năm 1912 (chết năm 2001); trú tại: Thôn 1, xã T, huyện G, thành phố Hà Nội.

*** *Tại bản tự khai, những người làm chứng trình bày:***

- Anh Đới Đăng T3 và anh Đới Đăng T4 là con của ông Đới Đăng T2 và bà Lưu Thị S: Anh T3 và anh T4 được ông T2 kể lại do cụ Nguyễn Thị T6 - là em ruột của cụ nội anh là cụ Nguyễn Thị T5 (chết năm 1951) không có con cái, không người thân thích, hai bên có quan hệ họ hàng nên năm 1964 cụ T6 đã nhận chú Đới Đăng T làm con nuôi. Từ khi cụ Nguyễn Thị T6 nhận chú Đới Đăng T làm con nuôi, cụ T6 đã nuôi dưỡng chú T trưởng thành. Khi chú T trưởng thành và lập gia đình chú T luôn chăm sóc cho cụ khi cụ còn sống. Khi cụ T6 chết chú T là người lo ma chay, chôn cất và thờ cúng cụ cho đến nay. Việc cụ T6 nhận chú T làm con nuôi thì họ hàng, bà con làng xóm đều biết và công nhận. Hơn nữa, hằng năm ngoài việc thờ cúng cụ T6, chú T còn thờ cúng cụ Nguyễn Phú T7 - em trai của cụ T6 là liệt sỹ hy sinh năm 1949 không có vợ con và nhận chế độ dành cho

người thờ cúng liệt sỹ của Nhà nước. Do không hiểu hết các quy định của pháp luật nên khi cụ T6 còn sống đến năm 2001 cụ mất, chú T và cụ T6 đã không hoàn thiện các thủ tục đăng ký, xác nhận mối quan hệ con nuôi, mẹ nuôi giữa chú T với cụ T6. Anh T3 và anh T4 công nhận lời trình bày của ông T là đúng sự thật, đề nghị Tòa án nhân dân huyện G chấp nhận yêu cầu của ông T, công nhận ông Đới Đăng T là con nuôi thực tế của cụ Nguyễn Thị T6.

- Bà Dương Thị M, ông Dương Hữu H, ông Dương Hữu H1 - Là người trong họ đồng thời là hàng xóm sống cùng với cụ Nguyễn Thị T6: Các ông bà được biết khi còn sống, cụ T6 không có con cái chỉ có hai người thân gồm chị gái cụ là Nguyễn Thị T5 và em trai cụ là Nguyễn Phú T7. Chị gái và em trai của cụ đều mất sớm, cụ Nguyễn Thị T5 (chết năm 1951), cụ Nguyễn Phú T7 hy sinh năm 1949 - là liệt sỹ trong kháng chiến chống Pháp.

Cụ Nguyễn Thị T5 sinh ra cụ Dương Thị B có chồng là cụ Đới Đăng T1. Cụ T1 và cụ B sinh được 02 người con là ông Đới Đăng T và ông Đới Đăng T2 (ông T2 chết năm 2021, vợ ông T2 là Lưu Thị S, chết năm 2022, có 02 người con là Đới Đăng T3 và Đới Đăng T4).

Do cụ T6 không còn người thân thích, ông T mồ côi mẹ từ nhỏ và có quan hệ họ hàng với cụ T6 nên cụ T6 đã nhận ông T làm con nuôi để chăm sóc và phụng dưỡng cụ T6 khi về già. Các ông bà biết, sau khi nhận ông T làm con nuôi thì cụ T6 đã dạy dỗ, nuôi dưỡng ông T đến khi ông T trưởng thành và lập gia đình. Khi ông T trưởng thành thì đã chăm sóc và phụng dưỡng cụ T6 chu đáo khi cụ tuổi già. Khi cụ T6 mất ông T là người lo ma chay, chôn cất cụ và thờ cúng cụ từ đó đến nay. Việc cụ T6 nhận ông T làm con nuôi, chăm sóc nuôi dưỡng ông T và sau này ông T phụng dưỡng cụ lúc tuổi già thì bà con trong họ, làng xóm đều biết và công nhận, đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu của ông T, công nhận ông T là con nuôi thực của cụ T6 theo đúng quy định của pháp luật.

- Ông Đỗ Như Y, ông Lê Văn T8, ông Đỗ Như N1 - là hàng xóm của cụ T6: Trong quá trình chung sống cùng xóm với cụ Nguyễn Thị T6, các ông được biết khi còn sống cụ T6 không có con cái. Cụ có hai người thân gồm chị gái cụ T6 là Nguyễn Thị T5 và em trai cụ T6 là Nguyễn Phú T7. Chị gái và em trai của cụ T6 đều mất sớm, cụ Nguyễn Thị T5 mất năm 1951, cụ Nguyễn Phú T7 hy sinh năm 1949 - là liệt sỹ trong kháng chiến chống Pháp.

Cụ Nguyễn Thị T5 sinh ra cụ Dương Thị B có chồng là cụ Đới Đăng T1. Cụ T1 và cụ B sinh được 02 người con là ông Đới Đăng T và ông Đới Đăng T2 (ông T2 chết năm 2021, vợ ông T2 là Lưu Thị S, chết năm 2022), có 02 người con là

Đới Đăng T3 và Đới Đăng T4).

Do cụ T6 không còn người thân thích, ông T mồ côi mẹ từ nhỏ và có quan hệ họ hàng cụ T6 nên cụ T6 đã nhận ông T làm con nuôi để chăm sóc và phụng dưỡng cụ T6 khi về già. Các ông cho biết sau khi nhận ông T làm con nuôi thì cụ T6 đã dạy dỗ, nuôi dưỡng ông T đến khi ông T trưởng thành và lập gia đình. Khi ông T trưởng thành đã chăm sóc và phụng dưỡng cụ T6 chu đáo khi cụ tuổi già. Khi cụ T6 mất ông T là người lo ma chay, chôn cất cụ và thờ cúng cụ từ đó đến nay. Việc cụ T6 nhận ông T làm con nuôi, chăm sóc nuôi dưỡng ông T và sau này ông T phụng dưỡng cụ lúc tuổi già thì bà con làng xóm, những người trong họ đều biết và công nhận, đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu của ông T, công nhận ông T là con nuôi thực của cụ T6 theo đúng quy định của pháp luật.

- Ông *Vũ Quang T9 là Trưởng thôn 1, xã T, huyện G, thành phố Hà Nội* xác nhận lời trình bày của những người làm chứng là đúng sự thật. Thực tế có việc cụ T6 nhận ông T làm con nuôi và nuôi ông T đến khi trưởng thành. Sau khi trưởng thành, ông T có tham gia nghĩa vụ 3 - 4 năm đến khi hoàn thành nghĩa vụ trở về vẫn tiếp tục trông nom, chăm sóc cụ T6 đến khi cụ T6 mất. Ông T là người đứng ra lo ma chay và thờ cúng cụ T6 từ đó đến nay. Do đó, đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu của ông Đới Đăng T, công nhận ông Đới Đăng T là con nuôi thực tế của cụ Nguyễn Thị T6.

- *Đại diện UBND xã T, huyện G, thành phố Hà Nội cung cấp:*

+ Về quan hệ huyết thống: Theo các sổ sách lưu trữ hiện nay tại xã T thì cụ Nguyễn Thị T6, sinh năm 1912, chết năm 2001, trú tại: Thôn 1, xã T, huyện G, thành phố Hà Nội không có đăng ký kết hôn với ai và không có người con đẻ nào.

+ Về quan hệ nuôi dưỡng: UBND xã không có tài liệu thể hiện quan hệ nuôi con nuôi giữa cụ Nguyễn Thị T6 và ông Đới Đăng T. Hiện nay, ông T và gia đình ông T đang nhận trợ cấp thờ cúng liệt sĩ (Liệt sĩ Nguyễn Phú T7 - theo Quyết định về việc trợ cấp thờ cúng liệt sĩ số 5498/QĐ-SLĐTBXH ngày 05/7/2024 của Sở Lao động Thương binh và Xã hội thành phố Hà Nội) là sự việc có thật.

+ Quan điểm của UBND xã T: Ông Đới Đăng T đề nghị Tòa án công nhận ông T là con nuôi thực tế của cụ Nguyễn Thị T6 thì đề nghị Tòa án giải quyết vụ việc theo quy định pháp luật.

*** *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G phát biểu quan điểm về việc chấp hành pháp luật tố tụng dân sự và quan điểm về việc giải quyết vụ án như sau:***

- Về tố tụng: Từ khi thụ lý đến khi mở phiên họp giải quyết yêu cầu “Công nhận nuôi con nuôi thực tế”, Thẩm phán, Thư ký đã thực hiện đầy đủ, đúng trình

tự, thủ tục pháp luật quy định. Người yêu cầu, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, người làm chứng cũng đã chấp hành, thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu của ông Đới Đăng T về việc công nhận ông Đới Đăng T là con nuôi thực tế của cụ Nguyễn Thị T6.

- Về lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự: Ông Đới Đăng T phải nộp lệ phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ việc hôn nhân gia đình được thẩm tra tại phiên họp, ý kiến của đương sự và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Tòa án nhân dân huyện G nhận định:

[1]. Tại phiên họp, người yêu cầu, những người làm chứng là ông Đới Đăng T, anh Đới Đăng T3, anh Đới Đăng T4, bà Dương Thị M, ông Dương Hữu H, ông Dương Hữu H1, ông Đỗ Như Y, ông Lê Văn T8, ông Đỗ Như N1 đều vắng mặt có lý do. Do đó, Tòa án nhân dân huyện G mở phiên họp giải quyết việc hôn nhân gia đình vắng mặt những người này là phù hợp với quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 367 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[2]. Về yêu cầu của đương sự:

[2.1]. Xét lời khai của các đương sự, người làm chứng cùng các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ, Tòa án có đủ cơ sở khẳng định: Ông Đới Đăng T là con đẻ của cụ Đới Đăng T1 và cụ Dương Thị B. Năm 1964, do mẹ ông T mất sớm, cụ Nguyễn Thị T6 là em gái ruột của cụ Nguyễn Thị T5 (là bà ngoại ông T) khi đó sống một mình không có con cái đã nhận ông T làm con nuôi để chăm sóc và nuôi dưỡng. Đến khi ông T xây dựng gia đình thì ông T vẫn luôn chăm sóc, phụng dưỡng và thực hiện nghĩa vụ của một người con với cụ T6. Năm 2001, cụ T6 chết, ông T là người đứng lên lo ma chay cho cụ. Từ khi cụ T6 chết đến nay, ông T cũng là người lo giỗ chạp cũng như chăm lo phần mộ của cụ và của em trai cụ là cụ Nguyễn Phú T7.

[2.2]. Như vậy, việc cụ T6 nhận nuôi ông T là ngay thẳng, các bên hoàn toàn tự nguyện, những người làm chứng làm chứng đều khẳng định có việc cụ T6 nhận nuôi ông T. Từ khi được nhận nuôi, giữa cụ T6 và ông T có quan hệ chăm sóc, nuôi dưỡng nhau như mẹ con, được chính quyền địa phương xác nhận. Nhưng vì không hiểu biết pháp luật nên thời điểm nhận nuôi ông T vào năm 1964, cụ T6 không đăng ký việc nhận nuôi con nuôi tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Đến

thời điểm ông T có nguyện vọng thực hiện việc đăng ký nuôi con nuôi theo Luật Nuôi con nuôi năm 2010 thì cụ T6 đã chết nên gia đình không thực hiện được. Do vậy, đến nay, ông T đề nghị Tòa án công nhận ông là con nuôi thực tế của cụ T6.

[2.3]. Xét yêu cầu của ông T là phù hợp với quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959; Thông tư số 81/TANDTC ngày 24/07/1981 của Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn giải quyết các tranh chấp về thừa kế; Nghị quyết số 01/NQ-HĐTP ngày 20/01/1988 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình; phù hợp điều kiện, hoàn cảnh thực tế của các bên nên cần chấp nhận yêu cầu của ông T và công nhận ông Đới Đăng T là con nuôi thực tế của cụ Nguyễn Thị T6 là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật.

[3]. Về lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự: Ông Đới Đăng T phải chịu lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, do ông T là người cao tuổi và có đơn xin miễn nộp tiền lệ phí nên Tòa án miễn nộp tiền lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 11 Điều 29, các Điều 367, 370, 371, 372 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 24 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959; điểm 1 tiểu mục A mục III Thông tư số 81/TANDTC ngày 24/07/1981 của Tòa án nhân dân tối cao Hướng dẫn giải quyết các tranh chấp về thừa kế; điểm a mục 6 Nghị quyết số 01/NQ-HĐTP ngày 20/01/1988 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao Hướng dẫn áp dụng một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình;

Xử: Chấp nhận yêu cầu của ông Đới Đăng T:

1. Công nhận ông Đới Đăng T là con nuôi thực tế của cụ Nguyễn Thị T6, sinh năm 1912 (chết năm 2001); trú tại: Thôn 1, xã T, huyện G, thành phố Hà Nội.

Ông Đới Đăng T có đầy đủ quyền, nghĩa vụ của con nuôi đối với cụ Nguyễn Thị T6 kể từ thời điểm có quan hệ nuôi dưỡng thực tế giữa ông Đới Đăng T và cụ Nguyễn Thị T6.

2. Về lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự: Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12

của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án:

2.1. Ông Đới Đăng T được miễn nộp tiền lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự.

2.2. Hoàn trả ông Đới Đăng T 300.000 đồng tiền tạm ứng lệ phí theo Biên lai số 0004483 ngày 16/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, thành phố Hà Nội.

3. Quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định hoặc kể từ ngày quyết định được thông báo, niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND huyện G;
- Chi cục THADS huyện G;
- UBND xã T;
- Đương sự;
- Lưu văn phòng;
- Lưu hồ sơ.

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN HỌP

Vũ Quang Dũng

